TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 5 năm 2026
"Về việc ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Vũ, ông Trần Tiến Dũng
Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Tiệp, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Trương Công Luật - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026 về việc: "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2026/QĐXXST–HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2026 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2026/ QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T; Sinh năm 1992; CCCD số: 0661.9200.1354; Cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an.

Địa chỉ: Thôn 2B, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở: Thôn 12, xã E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Ngọc C; Sinh năm 1990; CCCD số: 0660.9000.4568; Cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 7 E, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T trình bày tóm tắt:

Bà với ông Phạm Ngọc C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 10 tháng 01 năm 2024, tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Nay là UBND xã E, tỉnh Đắk Lắk). Ông bà chưa có con chung. Trong quá trình chung sống, ông bà có quá nhiều mâu thuẫn, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau dẫn đến tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải

quyết ly hôn. Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, ông Phạm Ngọc C trình bày tóm tắt:

Ông với bà Trần Thị T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 10 tháng 01 năm 2024, tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Nay là UBND xã E, tỉnh Đắk Lắk). Ông bà chưa có con chung.

Mặc dù ông với bà T có mâu thuẫn vợ chồng, ông bà không còn sống chung với nhau (Đã ly thân), tình cảm vợ chồng không còn, không tìm được tiếng nói chung. Nhưng giữa ông với bà T còn có mối quan hệ về tài sản chung, nợ chung chưa giải quyết. Do đó, ông yêu cầu bà T giải quyết dứt điểm các khoản nợ chung, rồi sau đó mới ly hôn.

Tại Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2024 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk chứng nhận:

Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1990 và bà Trần Thị T, sinh năm 1992 đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 01 năm 2024.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và có đơn xin vắng mặt. Bị đơn được triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận nội dung khởi kiện của bà T, cho bà T ly hôn với ông C. Về con chung, cấp dưỡng và về tài sản chung, nợ chung bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Ông C và bà T là vợ chồng (Có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật). Hiện nay, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: *"Ly hôn"* được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

+ Bà T khởi kiện và có nộp tiền tạm ứng án phí. Ông C trú ở xã Ea K, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35; 39; khoản 3 Điều 195 của BLTTDS để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ

án. Bà T xin vắng mặt. Ông C vắng mặt. Vì vậy Tòa án căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, thì Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về quan hệ hôn nhân:

Trong thời kỳ hôn nhân, ông C và bà T phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ông bà không sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, cho bà T ly hôn với ông C.

+ Về con chung: Ông C và bà T chưa có con chung.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn ông C cho rằng ông và bà T có nợ chung, nhưng trong thời hạn chuẩn bị xét xử cho đến trước thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, ông C không làm đơn yêu cầu, không nộp tạm ứng án phí và Tòa án không thụ lý nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí: Vì đây là vụ án ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì nguyên đơn (Bà T) vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T ly hôn với ông Phạm Ngọc C.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch.

Khấu trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000442 ngày 13 tháng 01 năm 2026.

3. Về quyền và thời hạn kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Khu vực 9 – Đắk Lắk;
- UBND xã E, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ

(Đã ký)

Đỗ Văn Dũng